REMINDER
(Dặn dò)

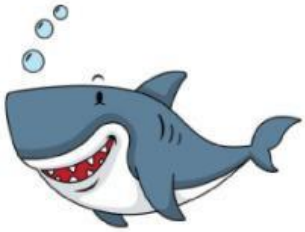
Sun, May 10 - 2026 | **Classcode** *(Mã lớp)*: **BH1YKOLA-KPro-26L03**

Teacher(s) *(Giáo viên):*
Olga Efremova
Trịnh Mai Thiên Đăng (Damian)

Teaching Assistant(s) *(Trợ giảng):*
Diễm Phương (0969345656)
Ngọc Dịu (JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

Sea Creatures
(Sinh vật biển)

shark /ʃɑːk/  cá mập	**whale** /weɪl/  cá voi	**octopus** /ˈɒktəpəs/  bạch tuộc
jellyfish /ˈdʒelifɪʃ/  con sứa	**crab** /kræb/  con cua	

Structure (Cấu trúc câu hôm nay con học) :

LIVEWORKSHEETS

How many letters are there in the word…? (Có bao nhiêu chữ cái trong từ….?)
There are … letters.

E.x : How many letters are there in the word whale? (Có bao nhiêu chữ cái trong từ cá voi)

There are 5 letters.

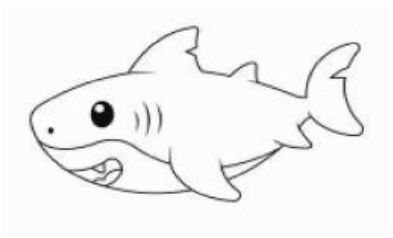
Homework (Bài tập về nhà)

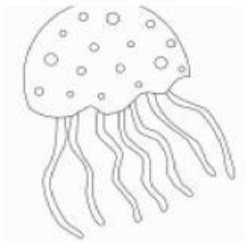
Sea Creatures

Read and color the correct animal.

Đọc và tô màu con vật tương ứng.

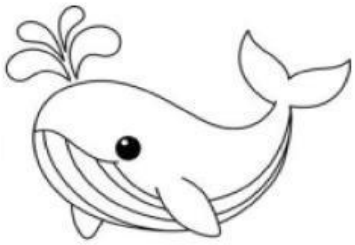
shark



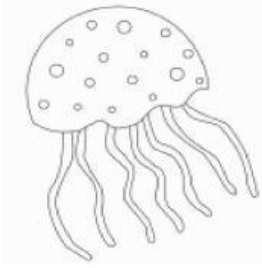


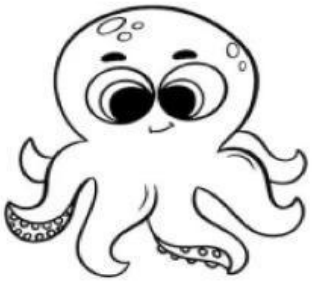
whale





octopus





crab





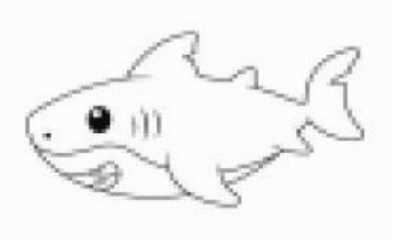
LIVEWORKSHEETS

STEP UP

Sea Creatures

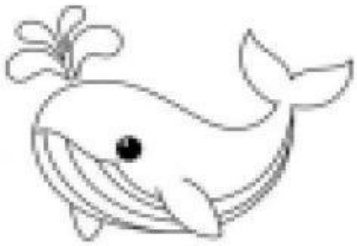
Count the letters and write the number.

Đếm chữ cái và viết số tương ứng.



shark

5 letters



whale

____ letters



octopus

____ letters



crab

____ letters



jellyfish

____ letters

LIVEWORKSHEETS

REMINDER
(Dặn dò)

Sun, May 3 - 2026 | **Classcode** *(Mã lớp)*: **BH1YKOLA-KPro-26L03**

Teacher(s) *(Giáo viên)*:
Olga Efremova

Teaching Assistant(s) *(Trợ giảng)*:
Diễm Phương(0969345656)
Ngọc Dịu(JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

BEACH FUN 🥰
(Niềm vui ở biển)

Vocabulary *(Từ vựng)*

Take a photo  Chụp hình	**Collect shells**  Thu thập vỏ sò	**Jump in the waves**  Nhảy vào các con sóng
Make a sandcastle  Xây lâu đài cát	**Chase a crab**  Đuổi bắt cua	

Grammar *(Ngữ pháp)*:

What do you want to do? *(Bạn muốn làm gì?)*

I want to + V. *(Mình muốn + động từ.)*

LIVEWORKSHEETS

Examples *(Ví dụ)*

What do you want to do? *(Bạn muốn làm gì?)* **I want to collect shells.** *(Mình muốn thu thập vỏ sò.)*	

Homework (Bài tập về nhà)

Read and match

(Đọc và nối)

I want to **chase a crab.**	
I want to **collect shells.**	
I want to **make a sandcastle.**	
I want to **jump in the waves.**	
I want to **take a photo.**	

LIVEWORKSHEETS

REMINDER
(Dặn dò)

Sat, May 2 - 2026 **Classcode** *(Mã lớp)*: **BH1YKOLA-KPro-26L03**

Teacher(s) *(Giáo viên):*
Olga Efremova

Teaching Assistant(s) *(Trợ giảng):*
Diễm Phương(0969345656)
Ngọc Dịu(JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

I WANT TO MAKE A SANDCASTLE

(Mình muốn xây một lâu đài cát)

Vocabulary *(Từ vựng)*

Take a photo  Chụp hình	**Collect shells**  Thu thập vỏ sò	**Jump in the waves**  Nhảy vào các con sóng
Make a sandcastle  Xây lâu đài cát	**Chase a crab**  Đuổi bắt cua	

Grammar *(Ngữ pháp):*

What do you want to do? *(Bạn muốn làm gì?)*

I want to + V. *(Mình muốn + động từ.)*

LIVEWORKSHEETS

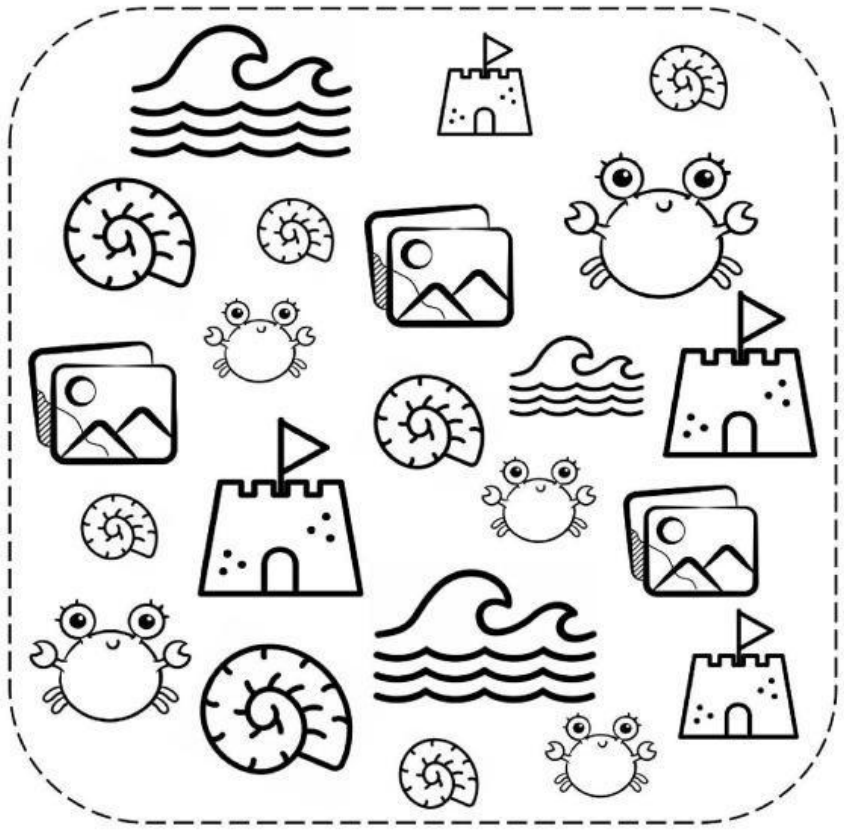
Examples *(Ví dụ)*

What do you want to do? *(Bạn muốn làm gì?)* **I want to collect shells.** *(Mình muốn thu thập vỏ sò.)*	

Homework (Bài tập về nhà)

Count and write the number in the box.

Đếm và viết số vào ô trống.





waves	shells	castles	crabs	photos

LIVEWORKSHEETS

REMINDER
(Dặn dò)

Sat, Apr 25 - 2026 **Classcode** *(Mã lớp)*: **BH1YKOLA-KPro-26L03**

Teacher(s) *(Giáo viên):*
Olga Efremova

Teaching Assistant(s) *(Trợ giảng):*
Diễm Phương(0969345656)
Ngọc Dịu(JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

AT THE BEACH 😀
(Ở bãi biển)

Vocabulary *(Từ vựng)*

Beach ball (n) /biːtʃ bɔːl/  Bóng bãi biển	**Beach chair (n)** /biːtʃ tʃeə(r)/  Ghế bãi biển	**Pail (n)** /peɪl/  Cái xô nhỏ
Shovel (n) /ˈʃʌvl/  Cái xẻng	**Towel (n)** /ˈtaʊəl/  Cái khăn tắm	**Camera (n)** /ˈkæmərə/  Máy ảnh

Grammar *(Ngữ pháp):*

What would you like to take to the beach? *(Bạn muốn mang gì đến bãi biển?)*

I would like a + X, please. *(Tôi muốn + đồ vật, làm ơn.)*

LIVEWORKSHEETS

Examples *(Ví dụ)*

What would you like to take to the beach? *(Bạn muốn mang gì đến bãi biển?)* **I would like a towel, please.** *(Tôi muốn một cái khăn tắm, làm ơn.)*	

Homework (Bài tập về nhà)

Read and match 😁

(Đọc và nối)

I would like a towel, please.	
I would like a shovel, please.	
I would like a pail, please.	
I would like a camera, please.	
I would like a beach ball, please.	

LIVEWORKSHEETS

REMINDER
(Dặn dò)

Sun, Apr 19 - 2026 | **Classcode** *(Mã lớp)*: **BH1YKOLA-KPro-26L03**

Teacher(s) *(Giáo viên)*:
Olga Efremova

Teaching Assistant(s) *(Trợ giảng)*:
Diễm Phương(0969345656)
Ngọc Dịu (JTA)

Today's Lesson (Nội dung bài học ngày hôm nay)

HI! HOW ARE YOU 😀

(Xin chào! Bạn khỏe không?)

Vocabulary *(Từ vựng)*

Be nice  Hãy tử tế	**Try to speak English**  Cố gắng nói Tiếng Anh	**Raise my hand**  Giơ tay
Try my best  Cố gắng hết sức	**Share**  Chia sẻ	**Be noisy**  Ồn ào
Bully  Bắt nạt	**Fidget**  Không ở yên	

LIVEWORKSHEETS

Grammar *(Ngữ pháp):*

I will + classroom behavior. *(Con sẽ + hành vi trong lớp học.)*
I won't + classroom behavior. *(Con sẽ không + hành vi trong lớp học.)*

Examples *(Ví dụ)*

I will share. *(Con sẽ chia sẻ.)*	
I won't be noisy. *(Con sẽ không ồn ào.)*	

Homework (Bài tập về nhà)

Check ✔ if you will do and cross ✖ if you won't do in class.
Đánh dấu ✔ nếu con sẽ làm hoặc ✖ nếu con sẽ không làm ở trong lớp.



fidget ☐



try my best ☐



be noisy ☐



try to speak English ☐



share ☐

LIVEWORKSHEETS

Tài khoản đăng nhập hệ thống LMS-ILA			
STT	**Họ và tên**	**Tài khoản**	**Mật khẩu**
1	Đào Quang Nhật	S-358924	ILA1234567
2	Bùi Ngọc Minh Anh	S-399967	ILA1234567
3	Nguyễn Uyên Tuệ Mẫn	S-399656	ILA1234567
4	Nguyễn Khải An	S-440527	ILA1234567
5	Triệu Minh Trí	S-427773	ILA1234567
6	Đinh Gia Nguyên	S-487338	ILA1234567
7	Nguyễn Phan Minh Vy	S-498423	ILA1234567
8	Nguyễn Ngọc Hoài An	S-54098	ILA1234567
9	Nguyễn Hà Chi	S-554749	ILA1234567
10	Chiêm Thiện Khang	S-553893	ILA1234567
11	Đoàn Ngọc Minh Phú	S-540634	ILA1234567

QR hệ thống LMS:

LIVEWORKSHEETS